

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **43/2020/DS-PT**

Ngày: 15/5/2020

V/v: Tranh chấp về quyền sử dụng
đất và đòi quyền sử dụng đất bị
lấn chiếm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các thẩm phán: Ông Trần Bình Đào

Ông Lê Quang Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/11/2019, ngày 08 và ngày 15/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi quyền sử dụng đất bị chiếm.

Do bản án sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2019/QĐPT ngày 01/11/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 43/2019 ngày 18/11/2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 25/TB-TA ngày 10/02/2020; Thông báo về việc dời phiên tòa số 27/TB-TA ngày 02/3/2020; Thông báo mở lại phiên tòa số 105/TB-TA ngày 23/4/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1- Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1953 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông G:

1.1- Bà Phan Thị Bé B, sinh năm 1956

1.2- Anh Nguyễn Chí H, sinh năm 1996

1.3- Chị Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1981

1.4- Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Thứ S, huyện A, Kiên Giang.

1.5- Chị Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm 1979

Địa chỉ: xã P, huyện Th, tỉnh Kiên Giang

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị Cẩm L, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị Cẩm Nh: bà Phan Thị Bé B, sinh năm 1956 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2018).

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Thứ S, huyện A, Kiên Giang.

2- Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1956. Địa chỉ: khu Phố C, thị trấn Thứ S, huyện A, Kiên Giang.

3- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ;

3.1- Bà Bùi Thị Ch, sinh năm 1979

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Thứ B, huyện A, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Ch: Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1956 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

3.2- Anh Bùi Thanh Nh, (Chà M) (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh Nh1;

3.2.1 - Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1983

3.2.2- Anh Bùi Kiến V (Triển V) , sinh năm 2000

3.2.3- Anh Bùi Kiến V1 (Triển V1) , sinh năm 2003

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn Thứ S, huyện A, Kiên Giang

3.3- Anh Bùi Thanh S, (Chà L) sinh năm 1973. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang.

4- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1956 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

Địa chỉ: khu Phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang.

5- Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1964 (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B;

5.1- Chị Nguyễn Như Ng, sinh năm 1989.

Địa chỉ: khu vực C, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Như Ng: anh Nguyễn Thanh C, sinh năm 1983 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 07/7/2014)

5.2- Anh Nguyễn Thanh C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh C: Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1956 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

6 - Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang

7- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị U: Ông Nguyễn Thanh Th, sinh năm 1956 (đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2018).

8- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1941

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện A, Kiên Giang;

- Bị đơn: Kho bạc Nhà nước huyện A

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang

Người đại diện: ông Nguyễn Bách Th – sinh năm 1974. Giám đốc phụ trách KBNN huyện A tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- NLQ1 (tên gọi khác là T).

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang

2- NLQ2.

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang.

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1970. Giám đốc Chi nhánh huyện A , tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Đ là bà Bùi Thị Ch.

(Bà Phan Thị Bé B, Ông Nguyễn Thanh Th, bà Bùi Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Bách Th, ông Nguyễn Văn T (có mặt ngày 18/11/2019) sau đó có đơn xin xét xử vắng mặt); anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị Cẩm L, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị Cẩm Nh vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị Bé B; chị Nguyễn Thị Th, anh Bùi Kiến V (Triển V), anh Bùi Kiến V1 (Triển V1), bà Nguyễn Thị Diệu, NLQ1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn

Như Ng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Thanh C, bà Nguyễn Thị U vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện theo ủy quyền là Ông Nguyễn Thanh Th).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, Nguyễn Thanh Thiện, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ trình bày:

Cụ Nguyễn Văn S, đã chết năm 2003, là cha của các ông bà. Khoảng năm 1945 cụ S tự khai phá một phần đất chiều ngang 36 mét x dài vô khoảng 150m tính từ mé sông xáng, tại khu vực A, thị trấn S, huyện A. Quá trình sử dụng gia đình cụ S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1987, Nhà nước có trưng dụng 200m² để xây dựng phòng Tài chính huyện A (nay Chi cục thuế huyện A), phần còn lại gia đình nguyên đơn sử dụng.

Đến năm 1996 Kho bạc Nhà nước huyện A xây dựng trên phần đất của gia đình nguyên đơn đang sử dụng. Khi đó gia đình nguyên đơn có ngăn cản và báo đến chính quyền các cấp giải quyết nhưng đến nay Kho bạc Nhà nước huyện A không trả lại đất và cũng không bồi thường giá trị đất cho gia đình nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Kho bạc Nhà nước huyện A bồi thường bằng giá trị đất theo giá thị trường hiện nay nếu không trả lại đất thì phải bồi thường bằng giá trị với tổng diện tích 2.179m², vị trí: chiều ngang 17 mét x chiều dài 87m, một cạnh giáp lộ xe Thử 7- Cán Gáo; một cạnh giáp Chi cục thuế huyện A; một cạnh giáp Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện A. Phần đất Kho bạc Nhà nước đang sử dụng gia đình chúng tôi vẫn giữ nguyên hiện trạng giao Kho bạc Nhà nước huyện A tiếp tục sử dụng.

Đến ngày 21/10/2014 đồng nguyên đơn, đồng thời cũng là người đại diện của các đồng nguyên đơn khác là ông Nguyễn Văn G và Ông Nguyễn Thanh Th có đơn xin thay đổi yêu cầu với nội dung: Yêu cầu Kho bạc Nhà nước huyện A trả lại đất, nếu không trả đất thì bồi hoàn giá trị khoảng 800m² đất x 1.200.000đ/m² = 960.000.000đ, (trừ nhà bà Bùi Thị Ch).

- Bị đơn Kho bạc Nhà nước huyện A trình bày:

Cơ quan Kho bạc Nhà nước huyện A được thành lập và hoạt động từ ngày 01/10/1988, tại thời điểm này Cơ quan Kho bạc được xây dựng tạm trên khuôn viên đất của Phòng Tài chính huyện A quản lý tại khu vực 2, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Đến năm 1996 UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số: 244/QĐ-UB ngày 04/3/1996 giao đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A xây dựng trụ sở làm việc tại khu vực 2, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 1.018,5m² (có bản đồ vị trí mặt bằng đất được giao kèm theo), chứ không phải diện tích 2.197m² theo yêu cầu của các nguyên đơn nêu ra.

Kho bạc Nhà nước huyện A xây dựng trụ sở làm việc theo thiết kế, dự toán được phê duyệt; chiều ngang trụ sở làm việc 14,8 mét, không đủ đất để làm lối đi ra phía sau nhà công vụ nên lãnh đạo Kho bạc trao đổi với lãnh đạo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện A, được lãnh đạo Ngân hàng cho thêm chiều ngang 02 mét, chiều dài 67,9 mét và tiến hành xây dựng hàng rào bê tông, phía trước (mặt tiền hàng rào sắt), hai bên tường gạch (một cạnh giáp Chi cục thuế, một cạnh giáp Ngân hàng), cạnh chiều ngang phía sau giáp đất bà Nguyễn Thị Ngọc Em (nay ông Vũ Văn Sơn), hoàn thành đưa vào sử dụng từ năm 1998.

Năm 2008 trụ sở Kho bạc xuống cấp, nên xây dựng lại hàng rào kiên cố, phía sau bao quanh diện tích đất theo quyết định giao đất của UBND tỉnh và phân đất chiều ngang 02 mét, chiều dài 67,9 mét được Ngân hàng nông nghiệp huyện A cho để bảo vệ tài sản cơ quan. Khi đó ông Nguyễn Văn G đến cản trở không cho xây dựng, xảy ra tranh chấp; Kho bạc yêu cầu, được UBND thị trấn S và UBND huyện A giải quyết thì ông G chấp nhận để Kho bạc tiến hành xây dựng hàng rào trụ bê tông bao quanh đất, phía sau lưới B40.

Ngày 11/6/2011 bà D (em ông G) cùng con đến phá hàng rào lưới B40, hàng rào bê tông phía sau giáp nhà công vụ; ngày 25/6/2011 anh em con cháu (ông G) đến tiếp tục phá hàng rào; ngày 23/02/2012 Bà Ch cùng con cháu tiếp đến chặt phá 03 cây bạch đàn 09 năm tuổi của Kho bạc và cất nhà. Hiện tại Bà Ch chiếm đất của Kho bạc cất hai ngôi nhà (mỗi ngôi nhà khoảng 56m²).

KBNN không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu các hộ bà Bùi Thị Ch, bà Nguyễn Thị D tháo dỡ nhà, di dời tài sản trả lại QSD đất cho KBNN quản lý, sử dụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Đất này của cha bà để lại nên bà cất nhà ở. Bà D cất nhà vào tháng 6 năm 2011, khi đó KBNN đã dựng hàng rào lưới B40; khi bà cất nhà có bị lập biên bản. Bà yêu cầu được tiếp tục ở trên đất vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có chỗ ở nào khác, đất này của cha bà để lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ch trình bày:

Bà Ch là con của bà Đ là cháu ngoại của cụ S. Bà Ch cất 02 căn nhà trên đất và khi cất thì KBNN đã dựng hàng rào, bà cất trong khuôn viên hàng rào. Căn nhà thứ nhất bà cất vào tháng 02/2012, căn nhà thứ 2 bà cất vào tháng 01/2018. Bà Chao yêu cầu được tiếp tục sử dụng vì đất này của ông bà để lại, bà khó khăn về chỗ ở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn [gồm có: ông Nguyễn Văn G (ông G đã chết nên do bà Bé B và các con là Nh, L, V, H kế thừa quyền và nghĩa vụ); Ông Nguyễn Thanh Th; bà Nguyễn Thị Đ (bà Đ đã chết nên do chị Ch, anh Nh, anh S kế thừa quyền và nghĩa vụ. Trong đó anh Nh1 cũng đã chết nên do chị Th và các con là Triển V, Triển V1 kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nh1); bà

Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Thanh B (ông B đã chết nên do các con là chị Ngọc, anh Cường kế thừa quyền và nghĩa vụ); bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị U; bà Nguyễn Thị Đ] về việc yêu cầu Kho bạc Nhà nước huyện A bồi hoàn giá trị QSD đất đối với diện tích đất khoảng $800\text{m}^2 \times 1.200.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 960.000.000\text{đ}$ và phần đất còn lại đối với phần đất Kho bạc Nhà nước huyện A đã và đang quản lý sử dụng, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Kho bạc Nhà nước huyện A.

+ Buộc bà Nguyễn Thị D cùng gia đình tháo dỡ, di dời 01 căn nhà (loại nhà cột gỗ+sắt, nền lát gạch+ lán xi măng, vách gỗ+tole, mái lợp tole) và công trình phụ với diện tích $57,63\text{m}^2$ để giao trả QSD đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A.

+ Buộc bà Bùi Thị Ch cùng gia đình tháo dỡ, di dời 02 căn nhà gồm nhà thứ nhất (loại nhà cột gỗ, nền lán xi măng, vách tole, mái lợp tole) và công trình phụ có diện tích $40,042\text{m}^2$ và nhà thứ 2 (loại nhà khung cột sắt, nền lán xi măng, vách tole, mái lợp tole) với diện tích $24,42\text{m}^2$ để giao trả QSD đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A.

Gia đình Bà Ch, bà D được lưu cư với thời hạn 6 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25-6-2019). Hết thời hạn lưu cư, gia đình Bà Ch, bà D phải tháo dỡ nhà cửa, di dời tài sản để giao trả QSD đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A quản lý, sử dụng.

(Phần đất tọa lạc khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang và có diện tích, vị trí cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29-01-2019 và các sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 05/7/2019 bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Thanh Th có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Ngày 06/7/2019 bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị Ch có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm cùng nội dung:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Kho bạc Nhà nước huyện A bồi hoàn số tiền giá trị đất là 960.000.000 đồng và phần đất còn lại đối với phần diện tích Kho bạc Nhà nước huyện A đang quản lý, sử dụng tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của Kho bạc Nhà nước huyện A.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị Ch giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Kho bạc Nhà nước huyện A trả lại đất nếu không thì phải bồi hoàn số tiền giá trị đất là 960.000.000 đồng và phần đất còn lại đối với phần diện tích Kho bạc Nhà nước huyện A đang quản lý, sử dụng tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang. Đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của Kho bạc Nhà nước huyện A.

Bị đơn Kho bạc Nhà nước huyện A do ông Nguyễn Bách Th đại diện giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu các hộ bà Bùi Thị Ch, bà Nguyễn Thị D tháo dỡ nhà, di dời tài sản trả lại QSD đất cho KBNN quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ các lập luận như sau: đồng nguyên đơn yêu cầu Kho Bạc huyện A trả lại diện tích đất 1.121,9m (trong đó có 118,8m đất thuộc hành lang an toàn giao thông) sau đó thay đổi yêu cầu là yêu cầu Kho Bạc huyện A bồi thường giá trị đất 800m giá $1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 960.000.000\text{đ}$ và trừ ra diện tích nhà của bà D, Bà Ch đất tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A.

Xét kháng cáo của ông Th, bà L, bà D và Bà Ch thấy rằng: Nguồn gốc diện tích đất đồng nguyên đơn yêu cầu Kho Bạc huyện A bồi hoàn giá trị đất, trước đây là của cụ Nguyễn Văn S (cụ S là cha của các nguyên đơn, cụ S chết năm 2003). Năm 1986 huyện A được thành lập, UBND huyện A đã trưng dụng phần đất của 02 hộ dân gồm hộ bà Nguyễn Thị U và hộ cụ Nguyễn Văn S để xây dựng các cơ quan nhà nước và nhà nước quản lý sử dụng từ tháng 02/1987 khi trưng dụng có bồi hoàn thuê lại số tiền 9.960đ cho hộ gia đình cụ Nguyễn Văn S theo biên bản ngày 22/02/1987 . Sau đó , UBND huyện A giao diện tích đất này cho Phòng tài chính giá cả huyện A sử dụng, đến năm 1996 UBND tỉnh Kiên Giang giao cho Kho bạc nhà nước huyện A quản lý sử dụng và sau đó tiến hành xây dựng trụ sở và sử dụng cho đến nay .

Các nguyên đơn thừa nhận việc Nhà nước trưng dụng đất có bồi thường thành quả trên đất cho cụ S nhưng cho rằng tại biên bản đền bù chỉ ghi 80m trong 200m và phần đền bù đó thuộc diện tích xây dựng cơ quan tài chính (nay là Chi cục thuế), còn phần Kho bạc nhà nước huyện A sử dụng là trước đây chưa đền bù, nhưng thời điểm đền bù thể hiện biên bản mà gia đình không ý kiến gì. Năm 1996 cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục giao đất cho Kho bạc nhà nước huyện A như: Tờ trình của Phòng địa chính, tờ trình UBND huyện A, tờ trình Sở địa chính tỉnh Kiên Giang đều xác định nguồn gốc đất đã trưng dụng đã bồi hoàn thành quả lao động xong và nằm trong khu vực quy hoạch xây dựng các cơ quan hành chính của huyện, thời điểm này cũng không có tranh chấp và theo biên bản xác định ranh giới sử dụng nhà đất, không liên quan gì đến cụ S và các nguyên đơn cho rằng đất chưa được bồi hoàn là không có cơ sở. Hơn nữa, Kho bạc nhà nước huyện A được cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 1.302m từ ngày 26/12/1999 đã sử dụng đất liên tục, ổn định cho

Xét thấy thời điểm UBND huyện A trưng dụng đất của nhân dân để xây dựng huyện A, trong đó có hộ cụ Nguyễn Văn S vào tháng 02/1967 là trước thời điểm Luật đất đai năm 1987 và tại Hiến pháp năm 1980, Điều 20 có quy định “ Người đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng kết quả lao động của mình theo quy định của pháp luật” và tại Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của

hội đồng chính phủ quy định thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước thì tại điểm a mục 1 phần III của quyết định người sử dụng đất có quyền “Tiến hành trên đất mình sử dụng mọi hoạt động hợp pháp có lợi cho việc thực hiện mục đích sử dụng đã được quy định và được hưởng những hoa lợi do lao động của mình làm ra”. Vậy, theo quy định thì thời điểm này người sử dụng đất chưa có quyền sử dụng đất mà chỉ có quyền sở hữu tài sản và hưởng hoa lợi trên đất, thời điểm đó cơ quan có thẩm quyền trưng dụng đất chỉ đền bù thành quả lao động, không trả giá trị đất cho người sử dụng là phù hợp.

Việc bà D, Bà Ch đã bao chiếm cất nhà trong phạm vi diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho Kho Bạc NN huyện A, Kho bạc có xây dựng hàng rào bao quanh đất (phía sau rào bằng lưới B40), việc cất nhà đều bị cơ quan nhà nước ngăn cản nhưng việc này Kho bạc không làm quyết liệt mà còn nhân nhượng di dời hàng rào của phía sau hậu vào phía trong để mặt các hộ vẫn tiến hành cất nhà lần tiếp, do đó Kho Bạc NN huyện A có một phần lỗi nên phải bồi thường, hỗ trợ di dời theo kết quả định giá nhà của bà Được tổng cộng 52.714.6194 đồng; nhà của Bà Ch là 62.297.800 đồng. Ngoài ra, ban đầu các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đòi lại đất, sau này có thay đổi yêu cầu là nếu không trả đất thì phải bồi thường giá trị đất nên các hộ dân chỉ phải chịu án phí không giá ngạch. Đối với nguyên đơn ông G, bà Đ và ông Bên đã chết là người cao tuổi, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng, luật không quy định kế thừa nghĩa vụ chịu án phí trong trường hợp này nên miễn án phí; Ông Th, bà L người cao tuổi và bà D là hộ nghèo được miễn án phí. Đối với Bà Ch phải chịu án phí không giá ngạch. Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng cáo của ông Th, bà L, bà D và Bà Ch là không có cơ sở để xem xét. Bởi các lẽ trên; Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 – BLTTDS sửa Bản án sơ thẩm số 18/2014/DS-ST ngày 25/6/2019 của TAND huyện A theo hướng không chấp nhận kháng cáo, buộc kho bạc bồi thường, hỗ trợ di dời theo kết quả định giá nhà của bà D tổng cộng 52.714.6194 đồng; nhà của Bà Ch là 62.297.800 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị U vắng mặt có người đại diện là Ông Nguyễn Thanh Th tham gia phiên tòa; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn G là anh Nguyễn Chí H, chị Nguyễn Thị Cẩm L, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị Cẩm Nh vắng mặt nhưng có người đại diện là bà Phan Thị Bé B tham gia phiên tòa; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh B là chị Nguyễn Như Ng vắng mặt nhưng có anh Nguyễn Thanh C đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện A; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Thanh Nh là anh Bùi Thanh S có đơn xin xét xử vắng mặt;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Bùi Thanh Nh là chị Nguyễn Thị Th, anh Bùi Kiến V, anh Bùi Kiến V1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thống nhất xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Các bên thống nhất quyền sử dụng đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 1.121,9m², trong đó có 118,8m² là đất thuộc hành lang an toàn giao thông tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[3]. Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Bùi Thị Ch, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp trước năm 1986 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn S (là cha của các nguyên đơn). Sau năm 1986 huyện A được chia tách ra từ huyện An Biên nên UBND huyện A có trưng dụng đất để xây dựng các cơ quan Nhà nước. Trong đó trưng dụng đất của hai hộ dân gồm hộ bà Nguyễn Thị U và hộ cụ Nguyễn Văn S để xây dựng cơ quan tài chính của huyện. Sau khi trưng dụng đất Nhà nước có bồi thường cho hộ cụ Nguyễn Văn S số tiền 9.960đ đối với cây ăn trái trên đất gồm Mãng cầu, Dừa, Mít, Chuối, Đủ đủ theo biên bản về việc bồi thường huê lợi của nhân dân ngày 22/02/1987.

Đến ngày 04/3/1996 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành quyết định số 244/QĐ-UB giao cho Chi nhánh Kho bạc Nhà nước huyện A diện tích đất 1.018,5m² để xây dựng trụ sở làm việc. Kho bạc Nhà nước huyện A sử dụng ổn định, liên tục từ đó đến năm 2007 thì các con của cụ S tranh chấp.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả diện tích đất 2.197m², sau đó nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn bồi hoàn giá trị diện tích đất 800m² tính thành tiền là 960.000.000đ. Lý do khởi kiện các nguyên đơn cho rằng Nhà nước trưng dụng diện tích 200m đất của cụ S, cụ thể ngang 36 mét, dài 150m nhưng hiện tại Kho bạc Nhà nước đang sử dụng diện tích hơn 800m², đồng thời tại biên bản bồi thường huê lợi ngày 22/02/1987 chỉ thể hiện bồi thường đối với diện tích 80m đất bị trưng dụng và phần đất được bồi thường thuộc diện tích xây dựng cơ quan Tài chính (nay là Chi cục thuế), còn phần đất của Kho bạc nhà nước đang sử dụng thì chưa được bồi thường. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Tờ trình số 02-96/TT-ĐC ngày 17/01/1996 của Phòng Địa chính, Tờ trình số 02/TT-UB ngày 25/01/1996 của UBND huyện A, Tờ trình số 66/TT-ĐC ngày 05/02/1996 của Sở Địa chính đều thể hiện phần đất được trưng dụng để xây dựng cơ quan tài chính của huyện có diện tích 1.018,5m² (đã có bồi hoàn thành quả lao động cho cụ Nguyễn Văn S), sau đó cơ quan tài chính của huyện giao lại Kho bạc Nhà nước huyện A và Chi cục thuế để xây dựng trụ sở làm việc. Căn cứ theo kết quả đo đạc thì diện tích thực tế sử dụng của Kho bạc Nhà nước huyện A là 1.121,9m², trong đó có 118,8m² thuộc đất hành lang an toàn giao thông. Như vậy diện tích đất Kho bạc Nhà nước đang sử dụng không vượt quá diện tích đất được giao.

Đồng thời thời điểm Nhà nước trưng dụng đất của cụ S để xây dựng cơ quan tài chính của huyện là vào tháng 02/1987, trước thời điểm Luật đất đai năm 1987 ra đời. Tại thời điểm này các văn bản điều chỉnh về đất đai gồm Hiến pháp năm 1980 và Quyết định số 201/CP của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước. Theo đó đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Như vậy thời điểm này người sử dụng đất chưa có quyền sử dụng đất mà chỉ có quyền sở hữu tài sản và hưởng hoa lợi trên đất. Do đó khi trưng dụng đất của cụ S Nhà nước chỉ đền bù thành quả lao động mà không trả giá trị đất là phù hợp.

Tại Công văn 414/UBND – TNMT ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện A xác định: Theo biên bản bồi hoàn huê lợi của nhân dân vào ngày 22/02/1987 (tại thời điểm trưng dụng chưa có Luật đất đai) giao đất cho Phòng Tài chính nay Kho bạc Nhà nước sử dụng và được UBND tỉnh giao đất cho Kho bạc Nhà nước theo quyết định số 244/QĐ-UB ngày 04/3/1996 thì không thể hiện rõ diện tích đất của bà Nguyễn Thị U, ông Nguyễn Văn S (cụ thể kích thước ngang, dài, diện tích từng hộ) nên hiện tại UBND huyện không thể xác định được cụ thể. Tuy nhiên từ khi Phòng Tài chính kế hoạch vào sử dụng đất (có bồi hoàn huê lợi trên đất) và khi Phòng Tài chính chuyển đi nơi khác giao khu vực đất trên để xây dựng trụ sở làm việc của Kho bạc thì các hộ được trưng dụng đất có bồi hoàn huê lợi vẫn không có khiếu nại. Phần đất do kho bạc Nhà nước đang sử dụng hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai hiện hành tại thời điểm được giao đất và phần đất trên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Phòng Tài chính huyện. Nhưng hiện tại cụ thể toàn bộ số đất trên nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Kho bạc nhà nước huyện A tỉnh Kiên Giang. Theo văn bản trả lời của Kho bạc Nhà Nước tỉnh Kiên Giang ngày 20/3/2020 thì số đất tranh chấp thuộc kho bạc nhà nước huyện A sử dụng.

[4] Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D (có xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp vào năm 2011), bà Bùi Thị Ch (có xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp vào năm 2013) về việc bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Bà Ch, bà D tháo dỡ, di dời nhà trả lại QSD đất cho bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất tranh chấp đã được Kho bạc Nhà nước sử dụng ổn định từ năm 1996, có xây dựng hàng rào bao quanh đất. Việc Bà Ch bà D xây dựng nhà trong thời gian đất đang tranh chấp cơ quan chức năng địa phương có lập biên bản không cho xây dựng vào các năm 2011- 2012. Tuy nhiên Bà Ch, bà D vẫn tiến hành xây cất nhà trên phần đất Kho bạc Nhà nước sử dụng là xâm phạm quyền lợi ích của người sử dụng đất hợp pháp. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Bà Ch, bà D tháo dỡ nhà trả QSD đất mà không bồi thường thiệt hại hay hỗ trợ di dời nhà cho Bà Ch bà D là chưa phù hợp quy định của pháp luật, Bởi lẽ như đã nhận định ở trên, do Bà Ch và bà D xây dựng nhà ở trên đất tranh chấp là đất của Kho bạc Nhà Nước huyện A nhưng phía Kho bạc nhà nước không có biện pháp đủ để ngăn chặn cụ thể và để cho Bà Ch và bà D xây dựng nhà trên không viên đất, một phần nào đây cũng là lỗi của kho bạc. Nên hội đồng xét xử. Nghị nên buộc Kho bạc nhà nước huyện A tỉnh Kiên Giang phải bồi thường, hỗ trợ tiền là

giá trị chi phí xây dựng nhà cho gia đình Bà Ch và gia đình bà D theo định giá tài sản cụ thể: Bà Ch là 62.279.800đ (Sáu mươi hai triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm đồng); bà D là 52.714.619đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm mười chín đồng) là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

[5] Đối với phần quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên buộc những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông G, bà Đ, ông B cùng liên đới với các nguyên đơn ông Th, bà L, bà D, bà U, bà Đ chịu án phí có giá ngạch số tiền 40.800.000đ HĐXX thấy rằng: Nguyên đơn ông G, bà Đ, ông B tuy là đồng nguyên đơn cùng ký đơn khởi kiện, nhưng đến thời điểm xét xử thì những người này đã chết nên nghĩa vụ chịu án phí của những người này cũng chấm dứt, pháp luật không quy định người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự phải kế thừa nghĩa vụ chịu án phí của đương sự trong trường hợp này. Mặt khác về bản chất các đồng nguyên đơn có yêu cầu là đòi trả lại đất nếu không trả lại đất thì phải bồi thường trả bằng giá trị. Do đó HĐXX xét thấy cần thiết sửa bản án sơ thẩm về phần án phí, theo đó những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông G, bà Đ, ông B không phải chịu án phí sơ thẩm là phù hợp. Buộc nguyên đơn ông Th, bà L, bà D, bà U, bà Đ mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng). Nhưng ông Th, bà L là người cao tuổi và bà D là hộ nghèo được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Đ là bà Bùi Thị Ch. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 147, Điều 148 BLTTDS; Điều 24, Điều 27, Điều 29, Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009 ngày 27/02/2009. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông G được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng ông G đã nộp theo biên lai số 08539 ngày 13/11/2013 và 10.200.000 đồng ông G, ông Th đã tạm nộp theo biên lai số 01872 ngày 01/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn ông Th, bà L, bà U, bà Đ mỗi người phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 200.000 đồng. Ông Th, bà L có đơn xin miễn án phí do là người cao tuổi nên không phải nộp số tiền trên.

Nguyên đơn bà D phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận 200.000 đồng và 200.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu của Kho bạc nhà nước

được Tòa án chấp nhận, tổng cộng là 400.000đ (Bốn Trăm nghìn đồng). Bà D có đơn xin miễn án phí do thuộc hộ nghèo nên không phải nộp số tiền trên.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông G, bà Đ, ông B không phải chịu án phí.

Buộc bà Bùi Thị Chao phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí đối với yêu cầu của Kho bạc nhà nước được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Kho bạc nhà nước không phải chịu án phí, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08563 ngày 12/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị L được miễn án phí phúc thẩm do là người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị D được miễn án phí do thuộc hộ nghèo.

Bà Ch phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006452 ngày 19/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

[7] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đương sự phải chịu chi phí như sau: Các nguyên đơn cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (bổ sung) là 1.990.000 đồng; Bà Ch, bà D cùng chịu chi phí định giá tài sản là 2.200.000 đồng. Số tiền này Kho bạc nhà nước đã tạm nộp nên Bà Ch, bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Kho bạc nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a mục 1 phần III của Quyết định 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ; khoản 5, 7 Điều 166 và khoản 1 Điều 173 Luật đất đai năm 2013; Điều 255 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số Quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 147, Điều 148 BLTTDS; Điều 24, Điều 27, Điều 29, Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009 ngày 27/02/2009. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Thanh Th, bà Nguyễn Thị D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Đ là bà Bùi Thị Ch.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn gồm có: ông Nguyễn Văn G (ông G đã chết nên do bà Bé B và các con là Nh, L, V, H kế thừa quyền và nghĩa vụ); Ông Nguyễn Thanh Th; bà Nguyễn Thị Đ (bà Đ đã chết nên do bà Bùi Thị Ch, anh Bùi Thanh Nh, anh Bùi Thanh S kế thừa quyền và nghĩa vụ. Trong đó anh Nh1 cũng đã chết nên do chị Nguyễn Thị Th và các con là Bùi Kiến V (Triển V), Bùi Kiến V1 (Triển V1) kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nh1); bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Thanh B (ông B đã chết nên do các con là chị Nguyễn Như Ng, anh Nguyễn Thanh C kế thừa quyền và nghĩa vụ); bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị U; bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu Kho bạc Nhà nước huyện A bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất khoảng $800m^2 \times 1.200.000đ/1m^2 = 960.000.000$ đồng và phần đất còn lại đối với phần đất Kho bạc Nhà nước huyện A đã và đang quản lý sử dụng, tọa lạc tại khu phố A, thị trấn S, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Kho bạc Nhà nước huyện A.

+ Buộc bà Nguyễn Thị D cùng gia đình tháo dỡ, di dời 01 căn nhà (loại nhà cột gỗ+sắt, nền lát gạch+ lán xi măng, vách gỗ+tole, mái lợp tole) và công trình phụ với diện tích $57,63m^2$ để giao trả quyền sử dụng đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Buộc bà Bùi Thị Ch cùng gia đình tháo dỡ, di dời 02 căn nhà gồm nhà thứ nhất (loại nhà cột gỗ, nền lán xi măng, vách tole, mái lợp tole) và công trình phụ có diện tích $40,042m^2$ và nhà thứ 2 (loại nhà khung cột sắt, nền lán xi măng, vách tole, mái lợp tole) với diện tích $24,42m^2$ để giao trả quyền sử dụng đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Gia đình Bà Ch, bà D được lưu cư với thời hạn 6 (sáu) tháng, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 25/6/2019). Hết thời hạn lưu cư, gia đình Bà Ch, bà D phải tháo dỡ nhà cửa, di dời tài sản để giao trả quyền sử dụng đất cho Kho bạc Nhà nước huyện A, tỉnh Kiên Giang quản lý, sử dụng.

(Phần đất tọa lạc khu phố A, thị trấn S, huyện A, Kiên Giang và có diện tích, vị trí cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2019 và các sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

- Buộc Kho bạc nhà nước huyện A tỉnh Kiên Giang phải bồi thường, hỗ trợ tiền là giá trị chi phí xây dựng nhà ở và vật kiến trúc trên đất cho gia đình bà Bùi Thị Ch là 62.279.800đ (Sáu mươi hai triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm đồng); bà Nguyễn Thị D là 52.714.619đ (Năm mươi hai triệu bảy trăm mười bốn nghìn sáu trăm mười chín đồng).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông G được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) do ông Nguyễn Văn G đã nộp theo biên lai số 08539 ngày 13/11/2013 và 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) do ông Nguyễn Văn G, Ông Nguyễn Thanh Th đã tạm nộp theo biên lai số 01872 ngày 01/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

- Buộc bà Nguyễn Thị U, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Bùi Thị Ch phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho kho bạc nhà nước huyện A tỉnh Kiên Giang số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 08563 ngày 12/12/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc bà Bùi Thị Ch phải nộp án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006452 ngày 19/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tỉnh Kiên Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Các đồng nguyên đơn gồm ông Nguyễn Văn G (ông G đã chết nên do bà Bé B và các con là Nh, L, V, H kế thừa quyền và nghĩa vụ); Ông Nguyễn Thanh Th; bà Nguyễn Thị Đ (bà Đ đã chết nên do bà Bùi Thị Ch, anh Bùi Thanh Nh, anh Bùi Thanh S kế thừa quyền và nghĩa vụ. Trong đó anh Nh1 cũng đã chết nên do chị Nguyễn Thị Th và các con là Bùi Kiến V (Triển V), Bùi Kiến V1 (Triển V1) kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nh1); bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Thanh B (ông B đã chết nên do các con là chị Nguyễn Như Ng, anh Nguyễn Thanh C kế thừa quyền và nghĩa vụ); bà Nguyễn Thị D; bà Nguyễn Thị U; bà Nguyễn Thị Đ cùng chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (bổ sung) là 1.990.000đ (Một triệu chín trăm nghìn đồng);

Bà Bùi Thị Ch, bà Nguyễn Thị D cùng chịu chi phí định giá tài sản là 2.200.000đ (Hai triệu hai trăm nghìn đồng). Số tiền này Kho bạc nhà nước đã tạm nộp xong nên Bà Ch, bà D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Kho bạc nhà nước huyện A tỉnh Kiên Giang.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Bá Kha